

Số: /BC-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2020

BÁO CÁO

Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội về đẩy mạnh mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định

Kính gửi: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Thực hiện Quyết định số 152/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 11/02/2020 của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 ban hành Kế hoạch tổng kết lĩnh vực giảm nghèo; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội về đẩy mạnh mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định, cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT

Sau khi Quốc hội có Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 2324/QĐ-TTg ngày 19/12/2014 ban hành Kế hoạch hoạt động triển khai Nghị quyết số 76/2014/QH13 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020, Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 22/8/2017 về Kế hoạch rà soát, tích hợp chính sách giảm nghèo giai đoạn 2017-2018.

Các Bộ, ngành Trung ương đã hướng dẫn cho địa phương triển khai thực hiện theo từng nội dung của Nghị quyết đề ra.

Để triển khai thực hiện Nghị quyết số 76/2014/QH13 tại địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ban, ngành của tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố như sau:

1. Công tác tuyên truyền, quán triệt thực hiện Nghị quyết ở các cấp, các ngành trên địa bàn

Đã tổ chức tuyên truyền, quán triệt việc đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 trên các trang thông tin điện tử, trên báo đài của tỉnh và địa phương để từng cấp, từng ngành nắm vững các chủ trương thực hiện giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2014-2015 và xây dựng mục tiêu giảm nghèo giai đoạn 2016-2020 phù hợp với Nghị quyết của Quốc hội.

Các mục tiêu, chỉ tiêu giảm nghèo bền vững, nhất là các chỉ tiêu về giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo, các chỉ tiêu các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt, thông tin đã được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trong các Chương trình hành động, Nghị quyết, Quyết định phát triển

kinh tế - xã hội của tỉnh và triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh theo từng năm và giai đoạn. Cấp ủy, chính quyền các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh đã xây dựng và ban hành kế hoạch thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững cho địa bàn, đối tượng thụ hưởng.

Nhìn chung, công tác tuyên truyền triển khai thực hiện Nghị quyết số 76/2014/QH13 của các cấp, chính quyền địa phương tỉnh Bình Định thực hiện chặt chẽ, được sự đồng tình, nhất trí cao của các tầng lớp nhân dân.

2. Các văn bản triển khai thực hiện

Từ năm 2014 đến năm 2020, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 168 văn bản (29 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, 139 Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh) để chỉ đạo, triển khai và lồng ghép thực hiện các chính sách, dự án giảm nghèo bền vững theo Nghị quyết số 76/2014/QH13 và các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương.

3. Tổ chức bộ máy ở giai đoạn 2016-2020

- Đối với cấp tỉnh:

Thành lập Ban Chỉ đạo gồm 23 đồng chí, đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh là Trưởng Ban Chỉ đạo; Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội là Phó Trưởng ban và các Ủy viên Ban Chỉ đạo là lãnh đạo các sở, ban, ngành của tỉnh. Ban Chỉ đạo đã mời Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức Hội, đoàn thể cấp tỉnh tham gia Ban Chỉ đạo. Giúp việc cho Ban Chỉ đạo là Tổ công tác gồm đại diện sở, ban, ngành.

Ban Chỉ đạo xây dựng Quy chế hoạt động phân công rõ trách nhiệm, nhiệm vụ của từng thành viên đối với từng lĩnh vực thuộc sự quản lý của ngành, đơn vị mình.

- Đối với cấp huyện: Ngoài Ban Chỉ đạo giảm nghèo thành phần như cấp tỉnh, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội bố trí 01 cán bộ kiêm nhiệm theo dõi công tác giảm nghèo của địa phương.

- Đối với cấp xã: Ban giảm nghèo xã do Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã làm Trưởng ban và hầu hết cán bộ làm công tác thương binh - xã hội ở 159 xã, phường, thị trấn kiêm nhiệm công tác giảm nghèo ở cơ sở.

Bố trí 58 cán bộ kiêm nhiệm cộng tác viên giảm nghèo cấp xã là lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc hoặc lãnh đạo các tổ chức chính trị - xã hội tại các xã đặc biệt khó khăn Chương trình 30a, xã và thị trấn có thôn đặc biệt khó khăn Chương trình 135, kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách tỉnh.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

1. Kết quả thực hiện đến năm 2015

1.1. Nhiệm vụ 1. Đến năm 2015, giảm tỷ lệ hộ nghèo theo Nghị quyết số 52/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh xuống dưới 8%, bình quân mỗi năm giảm 2%/năm. Riêng các huyện nghèo giảm 4%-5%/năm

a) Kết quả đạt được

Tỉnh Bình Định từ đầu giai đoạn 2011-2015 hộ nghèo (theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2011-2015) còn ở mức khá cao: 61.711 hộ nghèo (16,31%), 33.900 hộ cận nghèo (8,96%); các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a (Vân Canh, Vĩnh Thạnh và An Lão) 13.525 hộ nghèo (61,29%), 3.797 hộ cận nghèo (17,21%). Bằng sự nỗ lực của các cấp, các ngành và địa phương trong chỉ đạo thực hiện Chương trình, nhất là sau khi Nghị quyết số 76/2014/QH13 của Quốc hội về đẩy mạnh mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Bình Định đã đạt được một số kết quả quan trọng:

Đến cuối năm 2015, hộ nghèo chung toàn tỉnh còn 26.342 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 6,25% (giảm 6.833 hộ nghèo, tỷ lệ 1,85% so với năm 2014). Huyện nghèo theo Nghị quyết 30a còn 9.504 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 36,95% (giảm 990 hộ nghèo, tỷ lệ 4,5% so với năm 2014). Cả giai đoạn 2011-2015, chung toàn tỉnh giảm 35.369 hộ nghèo, tỷ lệ giảm hằng năm là 2,01%. Huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a giảm 4.021 hộ, tỷ lệ giảm hằng năm là 4,87%.

Như vậy, so với Nghị quyết số 52/2011/NQ-HĐND, đến cuối năm 2015 còn 6,25% (kế hoạch dưới 8%), bình quân 2,01/năm (kế hoạch 1,5%/năm-2%/năm). Huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a giảm 4,87%/năm (kế hoạch từ 4%/năm-5%/năm) đạt và vượt kế hoạch đề ra.

b) Hạn chế, tồn tại

- Tỷ lệ giảm nghèo không đồng đều ngay trong các xã trong cùng huyện và giữa các huyện, các vùng có điều kiện giống nhau; vùng miền núi tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn ở mức cao như huyện Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão.

- Địa bàn các xã ĐBKK thường nằm ở các vị trí xa xôi, cách trở khó khăn cho công tác đầu tư, quản lý các dự án đầu tư của địa phương; tập quán sinh sống, trình độ dân trí của bà con đồng bào dân tộc còn hạn chế, ảnh hưởng không nhỏ tới công tác xóa đói, giảm nghèo.

- Năng lực, trình độ của cán bộ cấp cơ sở còn nhiều hạn chế, chưa nắm bắt, tiếp cận nhanh những kỹ năng, nghiệp vụ, chuyên môn khoa học kỹ thuật; việc giao dự án về cho Ủy ban nhân dân cấp xã làm chủ đầu tư nhằm nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện các dự án có nơi vẫn chưa đạt theo yêu cầu do năng lực quản lý, tổ chức còn hạn chế.

c) Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan:

+ Địa hình của tỉnh nằm ở phía Đông của dãy Trường Sơn nên có độ dốc lớn, điều kiện tự nhiên không thuận lợi, nắng hạn, lũ lụt, thiên tai, dịch bệnh xảy ra thường xuyên. Việc tái nghèo, phát sinh nghèo phần lớn rơi vào ở các vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn.

+ Xã hội hóa trong xóa đói giảm nghèo chưa được thể hiện sâu rộng ở các tầng lớp nhân dân. Việc huy động các nguồn lực cho chương trình, nhất là nguồn lực tại chỗ còn hạn chế. Các hội, đoàn thể, nhất là cấp cơ sở chưa tập trung đúng mức cho Chương trình.

- Nguyên nhân chủ quan:

Nhận thức và trách nhiệm đối với công tác giảm nghèo nhanh và bền vững của cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể của các xã ĐBKK, xã có đông hộ đồng bào DTTS sinh sống chưa sâu sắc, toàn diện; công tác phối hợp chỉ đạo điều hành chưa nhất quán, còn lúng túng. Bản thân các hộ nghèo, hộ nghèo đồng bào DTTS còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào nguồn hỗ trợ của Nhà nước, chưa nỗ lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo.

1.2. Nhiệm vụ 2. Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2011-2015 đồng bộ với các chương trình mục tiêu quốc gia khác làm cơ sở để lồng ghép các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020

a) Kết quả đạt được

- Chương trình mục tiêu giảm nghèo tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2015 đã được triển khai đồng bộ, chặt chẽ và thống nhất từ tỉnh đến các huyện, thị xã, thành phố. Các chính sách dự án của Chương trình đã triển khai cụ thể đến đối tượng thụ hưởng, hộ nghèo, hộ cận nghèo và địa bàn cấp xã quản lý. Ngoài nguồn kinh phí hỗ trợ trực tiếp từ Trung ương cho Chương trình (1.402.407 triệu đồng), các cấp, ngành và địa phương đã huy động, lồng ghép các nguồn lực để hỗ trợ và thực hiện (vốn lồng ghép: 2.904.089 triệu đồng, vốn huy động từ cộng đồng: 151.861 triệu đồng) nhằm sử dụng có hiệu quả, trách nhiệm khi thực hiện cho địa bàn, đối tượng cụ thể. Bên cạnh đó, nguồn kinh phí từ Ngân hàng chính sách xã hội (2.519.020 triệu đồng) đã giúp cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo và các nhóm đối tượng thụ hưởng giải quyết có hiệu quả về nhà ở, nước sinh hoạt, học sinh sinh viên, phát triển sản xuất, xuất khẩu lao động...góp phần xóa đói, giảm nghèo bền vững.

- Hiệu quả của các chương trình đã đem lại sự thay đổi to lớn cho bộ mặt nông thôn vùng nghèo, xã nghèo. Hệ thống kết cấu hạ tầng điện, đường, trường, trạm, thủy lợi...đã được hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất và đời sống của người dân; đất và diện tích canh tác lúa nước đã được tưới tiêu đảm bảo (từ 01 vụ lên 2-3 vụ); các khu dân cư, thôn, làng đã có điện lưới quốc gia để phục vụ các nhu cầu thiết yếu, các điểm trường học được xây dựng khang trang, sạch đẹp tạo điều kiện thuận lợi cho con em đến trường đúng độ tuổi, giảm thiểu tình trạng bỏ học giữa chừng. Đã thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển rừng, hỗ trợ sản xuất tăng thu nhập... thông qua các chính sách hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp, đã tạo sự chuyển biến trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, kinh tế nông thôn, đời sống nhân dân cả về tinh thần và vật chất đã được cải thiện, thu nhập người dân, hộ nghèo trên địa bàn đã được tăng lên, đạt và vượt chỉ tiêu đề ra.

- Hệ thống chính trị ở cơ sở được củng cố và tăng cường thông qua các chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ chủ chốt cho các xã của huyện nghèo và Dự án thí điểm tuyển chọn 600 tri thức trẻ, có trình độ đại học tăng cường về làm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thuộc các huyện nghèo 30^a, đã giúp cho cấp ủy, chính quyền cấp xã trong chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bên cạnh đó, đây còn là nguồn cán bộ để bổ sung vào lực lượng lãnh đạo quản lý trong tương lai.

Kết quả nêu trên, đã được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá cao và đã có tổng kết, khen thưởng cho các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011-2015.

b) Hạn chế, tồn tại:

- Kết quả giảm tỷ lệ hộ nghèo trong giai đoạn 2011-2015 chưa thật bền vững, tỷ lệ hộ nghèo của các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS vẫn còn cao.

- Tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước còn khá nặng nề trong hộ dân, cũng như cán bộ cơ sở; công tác chỉ đạo, điều hành, phối hợp lồng ghép các hoạt động, các chương trình, chính sách dự án của Nhà nước với các hội đoàn thể còn nhiều bất cập, hiệu quả giảm nghèo chưa cao.

Về nguyên nhân cơ bản như đã đánh giá mục giảm tỷ lệ hộ nghèo.

2. Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2020

2.1. Nhiệm vụ 1. Đạt mục tiêu giảm nghèo theo Nghị quyết 5 năm (2016-2020) của Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, hạn chế thấp nhất tình trạng tái nghèo

Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững đã nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, phối hợp thực hiện của các cấp, các ngành với ý thức, trách nhiệm cao. Đã lồng ghép các nguồn lực từ xã hội, nhóm cộng đồng, người dân, hộ nghèo và kinh phí hỗ trợ của Chương trình nhằm sử dụng có hiệu quả, đúng đối tượng, nội dung của Chương trình. Qua đó, góp phần hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu từng năm, làm tiền đề quan trọng để thực hiện thành công Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020; nhiều chỉ tiêu, nội dung Nghị quyết đạt và vượt, cụ thể:

a) Về giảm chỉ tiêu hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Tổng điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều cuối năm 2015, toàn tỉnh có 55.011 hộ nghèo, tỷ lệ 13,35%, trong đó: Huyện nghèo theo Nghị quyết 30a là 62,54% (16.085 hộ nghèo).

- Cuối năm 2019, toàn tỉnh còn 23.261 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 5,34%, dự kiến cuối năm 2020, toàn tỉnh còn khoảng 18.415 hộ nghèo, tỷ lệ 4,18%, trong đó: Huyện nghèo theo Nghị quyết 30a cuối năm 2019 còn 9.748 hộ nghèo, tỷ lệ 35,57%, dự kiến cuối năm 2020 còn 9.461 hộ nghèo, tỷ lệ 30,06%.

Như vậy, bình quân mỗi năm (giai đoạn 2016-2020) tỷ lệ giảm hộ nghèo trên địa bàn tỉnh là 1,83%/năm, (năm 2016 giảm 2,7%; năm 2017 giảm 1,87%; năm 2018 giảm 1,77%, năm 2019 giảm 1,67 và 2020 dự kiến giảm 1,16%), đạt kế hoạch đề ra (Nghị quyết của Chính phủ mỗi năm 1,5%; Nghị quyết HĐND tỉnh mỗi năm giảm 1,5%-2%).

Huyện nghèo theo Nghị quyết 30a bình quân mỗi năm (giai đoạn 2016-2020) giảm 6,5%/năm (năm 2016 giảm 5,76%; năm 2017 giảm 6,34%; năm 2018 giảm 7,3%, năm 2019 giảm 7,57%, năm 2020 dự kiến giảm 5,51%), đạt và vượt kế hoạch đề ra (Nghị quyết của Chính phủ mỗi năm 4%/năm; Nghị quyết HĐND tỉnh mỗi năm 5%/năm).

b) Hạn chế, tồn tại:

- Tỷ lệ hộ nghèo chung của tỉnh Bình Định thời gian qua đã giảm, đạt và vượt so với kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, một bộ phận hộ nghèo, hộ cận nghèo tập trung tại các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, trong đó chủ yếu là tại các xã trên địa bàn huyện Vân Canh, Vĩnh Thạnh và An Lão.

- Tình trạng tái nghèo, tái cận nghèo do thiên tai, bão lũ hoặc do rủi ro trong cuộc sống (ốm đau, bệnh tật hiểm nghèo) của các hộ dân vẫn còn phát sinh nhiều. Thoát nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số vẫn hết sức khó khăn.

c) Nguyên nhân:

- Nguyên nhân khách quan:

+ Tốc độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng, địa bàn vẫn còn chênh lệch, nhóm dân cư ở các vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, phần lớn đời sống của đồng bào DTTS đã có cải thiện nhiều, tuy nhiên khoảng cách vẫn chưa thu hẹp. Mặc dù hộ nghèo đã có giảm nhưng vẫn còn cao so với khu vực.

+ Khả năng tổ chức, thực hiện các chính sách, dự án hỗ trợ, nhất là dự án phát triển sản xuất của đồng bào DTTS còn nhiều khó khăn, việc áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Công tác thông tin, tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn nhiều bất cập về nội dung và hình thức tuyên truyền. Các hoạt động đối thoại về chính sách cần được thực hiện thường xuyên để hộ nghèo, đồng bào DTTS mạnh dạn hơn trong phát triển sản xuất và thoát nghèo.

+ Các chính sách triển khai thường mang tính hỗ trợ cho không, chưa thúc đẩy tự lực tự cường trong sản xuất, tăng thu nhập và thoát nghèo.

2.2. Nhiệm vụ 2. Tăng nguồn lực đầu tư và cân đối nguồn lực trung hạn của Nhà nước cho các chính sách, chương trình giảm nghèo; Kết hợp chặt chẽ giữa chính sách giảm nghèo với phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh

a) Kết quả thực hiện:

- Trong giai đoạn 2016-2020, Trung ương đã bố trí đạt 93,36% kế hoạch vốn trung hạn cho tỉnh Bình Định (1.038.436 triệu đồng/1.055.741 triệu đồng). Đây là điều kiện thuận lợi cho tỉnh Bình Định tổ chức triển khai thực hiện và bố trí nguồn vốn địa phương, lồng ghép các dự án, chính sách khác trên địa bàn để sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí hỗ trợ từ Trung ương, cụ thể:

+ Ngân sách địa phương, chủ yếu nguồn ngân sách tỉnh bố trí 476.727 triệu đồng thực hiện hỗ trợ các công trình đầu tư cơ sở hạ tầng. Đã có 192 công trình được đầu tư (giao thông, thủy lợi, trường học, nước sinh hoạt, trạm y tế, nhà văn hóa thôn, làng, điện sinh hoạt...).

+ Lồng ghép các chính sách, dự án hỗ trợ có mục tiêu về y tế, giáo dục, nhà ở, tiền điện, chính sách hỗ trợ cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi... (1.474.793 triệu

đồng) thực hiện có hiệu quả, người dân, hộ nghèo tiếp cận dễ dàng hơn trong công tác an sinh xã hội.

+ Mặt trận Tổ quốc, các đơn vị, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đã tham gia hỗ trợ cho Chương trình giảm nghèo (291.361 triệu đồng). Các hoạt động hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo trong các đợt bão lũ, nhà đại đoàn kết từ Quỹ “Vì người nghèo”, các hoạt động cứu trợ đã huy động giá trị hàng và hiện vật để hỗ trợ cho hộ nghèo, đồng bào DTTS, nhất là vào dịp Tết Nguyên đán. Những hoạt động có ý nghĩa đã làm cho Chương trình giảm nghèo đi vào đời sống, đến được các đối tượng yếu thế, với mục tiêu cụ thể không có hộ nghèo nào bị bỏ lại phía sau.

+ Với nguồn dư nợ đến cuối năm 2020 khoảng 4.195.400 triệu đồng để cho vay gần 92.000 đối tượng chính sách, góp phần đảm bảo an sinh xã hội, phát triển sản xuất, tạo việc làm và xuất khẩu lao động.

- Nguồn kinh phí của Trung ương hỗ trợ trực tiếp cho 5 dự án của Chương trình (1.038.436 triệu đồng) đã được các Sở, ngành tham mưu đề xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ theo đúng quy định tại Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020. Đối tượng thụ hưởng của Chương trình là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, vùng địa bàn nghèo Chương trình 30a, Chương trình 135 và ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135. Nguồn kinh phí của Chương trình được sử dụng đúng mục tiêu, đối tượng và nội dung, qua đó góp phần thực hiện có hiệu quả chính sách, dự án của Chương trình được triển khai trên địa bàn.

b) Hạn chế, tồn tại,:

Nguồn kinh phí bố trí sự nghiệp cho Chương trình còn thấp, việc sử dụng nguồn kinh phí của Chương trình hỗ trợ cho khoán chăm sóc bảo vệ rừng và vắc xin tiêm phòng trên địa bàn các huyện nghèo 30a, dẫn đến không còn nguồn kinh phí cho phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo.

2.3. Nhiệm vụ 3. Thực hiện chính sách hỗ trợ có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời hạn thụ hưởng nhằm tăng cơ hội tiếp cận chính sách và khuyến khích sự tích cực, chủ động tham gia của người nghèo. Duy trì, bổ sung một số chính sách hỗ trợ phù hợp đối với hộ mới thoát nghèo, hộ cận nghèo

Các chính sách thực hiện giảm nghèo (giai đoạn 2016-2020) thực hiện đúng theo nguyên tắc tự nguyện tham gia, có lao động mới tham gia các dự án phát triển sản xuất, khuyến khích các hộ khi đã có thu nhập, đời sống đã được cải thiện nâng cao, đăng ký tham gia thoát nghèo. Mức hỗ trợ của từng hộ cũng có sự khác nhau: Hộ nghèo không quá 10 triệu đồng/hộ, hộ cận nghèo không quá 8 triệu đồng/hộ, hộ mới thoát nghèo không quá 6 triệu đồng/hộ, hộ không nghèo tham gia dự án tự bỏ kinh phí tham gia, dự án hỗ trợ chủ yếu cho các hộ không nghèo về kỹ thuật, tập huấn khuyến nông.

Các dự án phát triển sản xuất đã có sự thay đổi một cách đáng kể, trước đây dự án thường là 1 năm, giai đoạn 2016-2020, dự án được kéo dài để đảm bảo tính bền vững của các hộ khi tham gia dự án. Dự án Dâu nuôi tằm tại huyện An Lão là một ví

dự điển hình trong việc thực hiện nhân rộng, thời gian kéo dài của dự án là 2 năm. Mô hình đã thành công, thu nhập của các hộ đã tăng khá cao so với các dự án nhân rộng khác. Tính ổn định của dự án Dầu đảm bảo cho các hộ có thu nhập khá và lâu dài.

Tuy nhiên, những mô hình này không phải địa bàn nào cũng thực hiện được, vì phải phù hợp với thổ nhưỡng (ven sông), các huyện Hoài Ân, An Lão triển khai khá hiệu quả về mô hình Dầu.

Việc đăng ký tham gia thoát nghèo hiện nay chưa phổ biến, chưa thành phong trào sâu rộng, mọi người cùng tham gia hưởng. Tuy nhiên một số nơi trên địa bàn tỉnh (Vân Canh, Hoài Ân) đã có một số hộ dân đăng ký thoát nghèo. Qua kiểm tra đời sống của 08 hộ tại xã Ân Nghĩa, huyện Hoài Ân có đơn xin thoát nghèo, thu nhập của các hộ này mặc dù chưa phải là cao, tuy nhiên tính ổn định về việc làm đã đảm bảo, việc đăng ký thoát nghèo của các hộ này đang được địa phương đồng tình, đánh giá cao và triển khai nhân rộng, để các hộ nghèo khác noi theo.

2.4. Nhiệm vụ 4. Tăng nguồn vốn tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; điều chỉnh đối tượng, mức vay, lãi suất, thời hạn cho vay phù hợp gắn với chính sách khuyến nông, khuyến công, khuyến lâm, khuyến ngư, chuyển giao khoa học kỹ thuật, xây dựng, nhân rộng mô hình thoát nghèo gắn kết với cộng đồng dân cư trên địa bàn

a) *Kết quả đạt được:*

- Trong giai đoạn (2016 - 2020), cùng với nguồn vốn Trung ương và ngân sách địa phương ủy thác, NHCSXH đã giải ngân nguồn vốn tín dụng chính sách cho hơn 140 nghìn lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách được vay vốn, hoạt động tín dụng chính sách xã hội trong 05 năm qua đã giúp gần 32 nghìn hộ vượt qua ngưỡng nghèo; gần 13 nghìn lượt hộ gia đình tại các vùng khó khăn được vay vốn mua sắm máy móc, công cụ phục vụ sản xuất kinh doanh, đánh bắt, chế biến hải sản và mở rộng cơ sở tiểu thủ công nghiệp thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương; thu hút, tạo việc làm cho gần 11 nghìn lao động; giúp hơn 1 nghìn lao động thuộc gia đình chính sách được vay vốn đi lao động có thời hạn ở nước ngoài; gần 12 nghìn học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn học tập; xây dựng hơn 62 nghìn công trình nước sạch và vệ sinh môi trường ở nông thôn, gần 2 nghìn căn nhà cho hộ nghèo và các hộ gia đình chính sách...

Từ 03 chương trình tín dụng nhận bàn giao năm 2003, đến nay Chi nhánh NHCSXH tỉnh đã và đang triển khai thực hiện 19 chương trình tín dụng chính sách. Doanh số cho vay từ đầu năm 2016 đến nay đạt 4.923 tỷ đồng, với hơn 140 nghìn lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn; doanh số thu nợ đạt 3.629 tỷ đồng, bằng 73,7% doanh số cho vay. Đến ngày 31/12/2019, tổng dư nợ các chương trình tín dụng chính sách đạt 3.809 tỷ đồng, tăng 1.290 tỷ đồng so với cuối năm 2015 với trên 92 nghìn hộ nghèo và các đối tượng chính sách còn dư nợ, bình quân một hộ dư nợ đạt 42 triệu đồng, tăng 14 triệu đồng so với năm 2015. Trong đó:

+ Dư nợ cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách tại các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ (Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão)

là 747 tỷ đồng, tăng 283,6 tỷ đồng (+61,2%) so với năm 2015, với trên 15 nghìn hộ đang còn dư nợ.

+ Dư nợ cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số đạt 30 tỷ đồng với 1.653 hộ, doanh số cho vay đạt 26,7 tỷ đồng với 1.151 lượt khách hàng; doanh số thu nợ đạt 15,8 tỷ đồng.

Dư nợ tín dụng chính sách xã hội tập trung chủ yếu vào một số chương trình cho vay lớn, như cho vay hộ nghèo dư nợ đạt 892,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 23,4% tổng dư nợ; cho vay hộ cận nghèo dư nợ đạt 788,4 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 20,7% tổng dư nợ; cho vay hộ mới thoát nghèo dư nợ đạt 424 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 11% tổng dư nợ; cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn dư nợ đạt 398,6 tỷ đồng, chiếm gần 10,5% tổng dư nợ; cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn dư nợ đạt 416,6 tỷ đồng, chiếm 11% tổng dư nợ; cho vay giải quyết việc làm dư nợ đạt 178,8 tỷ đồng, chiếm 4,7% tổng dư nợ;...

- Các chương trình cho vay ưu đãi lãi suất đã đáp ứng được nhu cầu, nguyện vọng của người dân, cộng đồng và chính quyền các địa phương, nhất là vốn vay đã hỗ trợ sinh kế, sản xuất kinh doanh có tác động trực tiếp đến thu nhập của hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các vùng khó khăn.

- Các cấp chính quyền các địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội đã chủ động, phối hợp tuyên truyền về các nội dung để tiếp cận nguồn vốn vay, qua đó giúp cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân trên địa bàn nắm bắt được yêu cầu, điều kiện khi tham gia vay vốn. Điều này đã tác động vào nhận thức, trách nhiệm của các hộ, tránh tư tưởng trông chờ, chỉ nhận mà không đóng góp, phải nỗ lực lao động sản xuất và thoát nghèo vươn lên ổn định cuộc sống.

b) Hạn chế, tồn tại:

- Việc bố trí nguồn vốn thực hiện một số chương trình tín dụng còn chưa kịp thời, chưa đảm bảo theo kế hoạch được duyệt. Mức cho vay tối đa một số chương trình còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu so với tình hình thực tế. Thời hạn cho vay một số chương trình dài như chương trình cho vay nhà ở xã hội (25 năm), cho vay hộ nghèo về nhà ở (15 năm), cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn (13 năm)...

- Hiệu quả phối hợp giữa các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ của các tổ chức Nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp với hoạt động tín dụng chính sách của Ngân hàng CSXH chưa cao, làm cho hiệu quả sử dụng vốn tín dụng chính sách còn hạn chế.

2.5. Nhiệm vụ 5. Ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, huyện nghèo, xã nghèo, xã biên giới, xã an toàn khu, xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo. Giải quyết cơ bản tình trạng hộ đồng bào dân tộc thiểu số không có đất ở và giải quyết đất sản xuất hoặc chuyển đổi nghề cho ít nhất 80% hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn đang thiếu đất sản xuất; kết hợp đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo chưa được hỗ trợ đất sản xuất, đồng

thời có chính sách giải quyết tình trạng di dân không theo quy hoạch ở một số địa phương

a) Ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, huyện nghèo, xã nghèo, xã biên giới, xã an toàn khu, xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo.

- *Kết quả thực hiện:*

+ Đầu tư cơ sở hạ tầng Chương trình 30a (gồm huyện nghèo, huyện có xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo): Kinh phí là 782.053 triệu đồng, trong đó 578.081 triệu đồng kinh phí đầu tư phát triển và 29.742,3 triệu đồng kinh phí duy tu bảo dưỡng. Kết quả: 411 công trình: 201 đường giao thông nông thôn; 115 thủy lợi, kênh mương; 39 nhà văn hóa thôn, xã; 17 giáo dục; 07 hạ tầng thôn, làng; 03 trụ sở xã; 02 y tế; 04 nước sinh hoạt; 08 chợ nông thôn; 06 điện; bến cá 03; 03 khu thể thao văn hóa xã; nghĩa trang liệt sỹ 02; 01 trạm bơm điện. Duy tu bảo dưỡng trên 100 công trình trên địa bàn, kinh phí 28.530,3 triệu đồng.

+ Đầu tư cơ sở hạ tầng Chương trình 135: Kinh phí là 185.195 triệu đồng (đầu tư cơ sở hạ tầng 174.235 triệu đồng, duy tu bảo dưỡng 10.960 triệu đồng), kết quả thực hiện 350 công trình: 185 đường giao thông nông thôn; 62 thủy lợi, kênh mương; 16 giáo dục; 06 y tế; 08 điện; 12 nước sinh hoạt; 50 nhà văn hóa; 02 trạm bơm cấp nước và 06 công trình phù hợp cộng đồng.

Nhìn chung, các chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng đã giải quyết cơ bản các nhu cầu cho người dân trong việc giao thương, buôn bán giữa các địa bàn, khu vực. Cơ sở hạ tầng hoàn thiện đã giúp cho người dân tiếp cận các dịch vụ về y tế, chăm sóc sức khỏe, giáo dục đào tạo, nước sạch, diện tích đất ở, đất canh tác được mở rộng, người dân, hộ nghèo cơ bản đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

- *Tồn tại, hạn chế:*

+ Mức hỗ trợ của ngân sách trung ương cho địa phương thông qua chương trình, chính sách giảm nghèo dù đã được ưu tiên nhưng so với nhu cầu còn thấp; khả năng hỗ trợ thêm từ ngân sách địa phương hạn hẹp vì tỉnh còn nhiều khó khăn; các doanh nghiệp chưa đầu tư nhiều ở địa bàn nghèo, mặc dù đã có những chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư của nhà nước, của địa phương nhưng còn bất lợi về địa lý, so sánh chi phí đầu tư, lợi nhuận...

+ Kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số đã có những bước phát triển mạnh trong những năm qua, nhưng vẫn là vùng khó khăn nhất của tỉnh. Cơ sở hạ tầng nhiều nơi xuống cấp, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, chất lượng nguồn nhân lực thấp, đội ngũ cán bộ còn nhiều bất cập, còn tồn tại một số hủ tục lạc hậu; chất lượng giáo dục, y tế, văn hóa tuy đã được nâng cao so với trước, nhưng so với mặt bằng chung vẫn còn thấp, mức độ tiếp cận các dịch vụ còn nhiều khó khăn; tỷ lệ học sinh bỏ học vẫn còn xảy ra; trang thiết bị y tế còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân; tình trạng tự tử, tảo hôn... trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn diễn ra.

+ Cơ cấu kinh tế tuy đã chuyển dịch theo hướng tích cực, tốc độ phát triển kinh tế đạt khá nhưng chưa bền vững. Năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi còn thấp; đời sống của phần đông đồng bào DTTS còn nhiều khó khăn; tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo còn cao so với bình quân chung của tỉnh (tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của các huyện nghèo 30a là 54,29%, trong đó hộ nghèo 35,57%); kết quả giảm nghèo thiếu tính bền vững, số hộ tái nghèo, hộ nghèo mới phát sinh còn cao. Mức thu nhập của đồng bào dân tộc thiểu số tuy đã được cải thiện và nâng cao qua từng năm nhưng vẫn còn thấp, chưa ổn định.

- Nguyên nhân:

+ Xuất phát điểm vùng dân tộc thiểu số thấp, địa hình chia cắt, khí hậu khắc nghiệt, chất lượng nguồn nhân lực thấp; rất khó khăn trong việc thu hút đầu tư; cơ sở hạ tầng thấp kém; diện tích canh tác manh mún, phương thức canh tác chủ yếu dựa vào tự nhiên, việc áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất còn hạn chế nên năng suất, chất lượng và sản lượng thấp, các sản phẩm chưa mang tính hàng hóa, khó tiêu thụ nên thu nhập còn thấp, không ổn định.

+ Nhu cầu về cơ sở hạ tầng lớn, trong khi nguồn lực thực hiện chính sách chưa đáp ứng nhu cầu thực tế dẫn đến một số chính sách được ban hành nhưng không có kinh phí để thực hiện.

b) Giải quyết tình trạng hộ đồng bào dân tộc thiểu số không có đất ở và đất sản xuất

- Kết quả thực hiện:

+ Chính sách định canh, định cư theo Quyết định số 1342/QĐ-TTg và Quyết định số 33/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Kinh phí thực hiện 21.376 triệu đồng, triển khai 3 dự án định canh, định cư tập trung thuộc 03 huyện Vân Canh, Vĩnh Thạnh và Tây Sơn, ổn định định canh, định cư cho 203 hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Kinh phí 37.128 triệu đồng, đã hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho 488.095 nhân khẩu nghèo thuộc vùng khó khăn.

+ Chính sách đặc thù theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ: Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt Đề án giai đoạn 2017 - 2020, kinh phí 261.809 triệu đồng¹. Đã bố trí kinh phí trong 02 năm 2018 - 2019 là 1.038 triệu đồng, hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất 20 hộ, diện tích 1,93ha, hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề 75 hộ, hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán 422 hộ.

¹ Thực hiện hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo người kinh ở các xã, thôn ĐBKK và thực hiện định canh định cư đối với các dự án ĐCĐC tập trung đã phê duyệt; đến nay Trung ương mới cấp kinh phí 1.038 triệu đồng thực hiện hỗ trợ nước sinh hoạt và chuyển đổi ngành nghề cho hộ nghèo. Riêng giai đoạn 2014-2016, thực hiện Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ (Chương trình 134 cũ) kinh phí 14.200 triệu đồng; đã hỗ trợ 685 máy móc công cụ, hỗ trợ khai hoang 100 ha, hỗ trợ 2.118 hộ gia đình sử dụng nước sinh hoạt phân tán; 07 công trình nước sinh hoạt tập trung.

+ Chính sách hỗ trợ giống lúa lai hộ đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 52/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 37/2018/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh: Đã hỗ trợ 510 tấn giống lúa lai các loại, với diện tích gieo trồng 11.285 ha, số hộ thụ hưởng 50.170 lượt hộ, tổng kinh phí hỗ trợ mua giống 30,09 tỷ đồng. Qua đó, cơ bản đã giải quyết được vấn đề an ninh lương thực tại chỗ cho nhân dân.

- Hạn chế, tồn tại:

+ Một số vấn đề bức xúc như thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt giải quyết chưa hiệu quả; tiến độ giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất lâm nghiệp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp còn chậm; tình hình vi phạm pháp luật vẫn còn xảy ra ở một số nơi, nhất là tình trạng phá rừng làm nương rẫy trái phép vẫn còn xảy ra; đào tạo nghề nông thôn chưa thực sự mang lại hiệu quả, tạo sinh kế bền vững giúp đồng bào thoát nghèo.

+ Hiện nay kinh phí để triển khai thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 chưa được bố trí nên các nội dung về hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề còn gặp khó khăn trong triển khai thực hiện.

- Nguyên nhân:

+ Hệ thống chính sách giảm nghèo ngày càng mở rộng, tăng nhanh, bao phủ được đối tượng nhưng một số chính sách có sự trùng lặp và việc phân bổ nguồn lực chưa đáp ứng được nhu cầu.

+ Hộ nghèo vùng dân tộc thiểu số có nhận thức thấp, thiếu kiến thức làm ăn, không có việc làm, thiếu vốn sản xuất, việc sử dụng vốn vay để phát triển sản xuất đạt hiệu quả thấp. Một số hộ đông con, lười lao động, vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào các chính sách trợ giúp của Nhà nước và cộng đồng.

c) Kết hợp đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo

- Kết quả thực hiện:

+ Bằng nhiều chương trình, dự án đã đầu tư hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình chính sách ở vùng dân tộc, miền núi. Kết quả hàng năm tỷ lệ hộ nghèo vùng dân tộc thiểu số giảm bình quân 5,57%.

+ Mạng lưới dạy nghề của tỉnh được phát triển theo quy hoạch, đến nay đã có 36 cơ sở dạy nghề, trong đó có 02 Trung tâm Giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp miền núi và 09 cơ sở dạy nghề lưu động miền núi đảm nhận đào tạo nghề từ sơ cấp nghề, trung cấp nghề đến cao đẳng nghề².

- Hạn chế, tồn tại:

² Từ năm 2014 đến năm 2019 đã tổ chức đào tạo nghề cho 1.537 lao động nông thôn thuộc người DTTS. Trong 5 năm đã tư vấn nghề và giới thiệu việc làm cho hơn 5.000 lượt người; có 167 người lao động đồng bào dân tộc thiểu số tham gia xuất khẩu lao động.

+ Công tác giải quyết việc làm sau đào tạo, dạy nghề gắn với tạo việc làm tại chỗ đạt kết quả chưa cao.

+ Đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020 còn chậm theo kế hoạch đề ra.

2.6. Nhiệm vụ 6. Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục và tỷ lệ đào tạo nghề khu vực nông thôn, đồng bào dân tộc thiểu số; phân luồng, đào tạo nghề hợp lý, hiệu quả; duy trì các chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; nâng cao tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn; phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú với quy mô phù hợp; đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác đào tạo cử tuyển gắn với sử dụng

a) Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục

- Phổ cập giáo dục trung học cơ sở (PCGDTHCS): Trong năm 2015, toàn tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS, trong đó có 159 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS đạt tỉ lệ 100%. Đến năm 2019 toàn tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 1, trong đó có 159 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục (72 xã đạt chuẩn mức độ 3; 84 xã mức độ 2 và 03 xã mức độ 1).

- Phổ cập giáo dục tiểu học (PCGDTH): Đến năm 2019 toàn tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3, trong đó có 159 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mức độ 3, đạt 100%.

- Công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi: Đến năm 2019, toàn tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, trong đó có 159 xã đạt chuẩn, đạt 100%.

b) Việc duy trì các chính sách hỗ trợ học sinh

Trong những năm qua, các chính sách hỗ trợ học sinh được duy trì ổn định, việc chuyển các chính sách hỗ trợ đặc thù sang các chính sách hỗ trợ thường xuyên đã góp phần tích cực trong việc huy động trẻ em, học sinh đến trường giảm tỷ lệ học sinh bỏ học tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Việc rà soát, sửa đổi, bổ sung đối tượng, bổ sung các chính sách hỗ trợ giáo dục trong thời gian qua đã có tác động tích cực đến nhiều mặt (phát triển cơ sở giáo dục, kiên cố hóa trường lớp, bảo tồn tiếng, chữ dân tộc thiểu số...) nhiều đối tượng tham gia giáo dục (trẻ em, học sinh, sinh viên, giáo viên...). Kết quả về số lượng học sinh đã được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của ngành Giáo dục tỉnh Bình Định từ năm 2017 đến năm 2019: 7.744 học sinh, bao gồm:

- 3.068 học sinh bán trú đang học tại 08 trường Phổ thông dân tộc bán trú.

- 1.460 học sinh tiểu học có hộ khẩu thường trú tại xã đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại 22 trường tiểu học thuộc xã khu vực III hoặc xã khu vực II hoặc thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, trong đó: 1.047 học sinh có khoảng cách từ nhà đến trường từ 4 km trở lên; 76 học sinh có khoảng cách từ nhà đến trường từ 1 km trở lên.

- 964 học sinh trung học cơ sở có hộ khẩu thường trú tại xã đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại 08 trường trung học cơ sở thuộc xã khu vực III hoặc xã khu vực II hoặc thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, *trong đó*: 898 học sinh có khoảng cách từ nhà đến trường từ 7 km trở lên; 66 học sinh có khoảng cách từ nhà đến trường từ 1,5 km trở lên.

- 2.252 học sinh trung học phổ thông có hộ khẩu thường trú tại xã đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại 21 trường trung học phổ thông, *trong đó*: 1.245 học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số; 1.007 học sinh trung học là dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo.

Tương ứng với số học sinh trên kinh phí hỗ trợ từ năm 2017 đến năm 2019 là 43.058 triệu đồng, *trong đó*: Năm 2017 là 13.679 triệu đồng, năm 2018 là 13.656 triệu đồng, năm 2019 là 14.123 triệu đồng; Số lượng gạo hỗ trợ là: 1.041 tấn gạo, *trong đó*: năm 2017 là 332 tấn gạo, năm 2018 là 340 tấn gạo, năm 2019 là 369 tấn gạo.

c) Kết quả phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT)

Toàn tỉnh có 05 trường PTDTNT với 1.070 học sinh dân tộc thiểu số học nội trú, *trong đó*: Học sinh dân tộc thiểu số học nội trú cấp THPT là 350 học sinh, 720 học sinh dân tộc thiểu số học nội trú cấp trung học cơ sở; kinh phí do ngân sách cấp hàng năm 18,6 tỷ đồng.

Năm học 2018-2019, toàn tỉnh có 08 trường Phổ thông dân tộc bán trú. Năm học 2018-2019, số học sinh dân tộc thiểu số học bán trú là 1.522 học sinh. Từ năm học 2019-2020 toàn tỉnh sẽ còn 07 trường, giảm 01 trường là trường Phổ thông dân tộc bán trú Đình Nỉ đóng trên địa bàn xã An Dũng (huyện An Lão) nằm trong vùng thuộc dự án hồ thủy lợi Đông Mít do Trung ương thực hiện nên trường này được sát nhập với trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung - Hưng.

2.7. Nhiệm vụ 7. Bảo đảm ít nhất 90% hộ cận nghèo tham gia bảo hiểm y tế; 70% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, trên 90% trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; điều chỉnh cơ cấu đầu tư cho lĩnh vực chăm sóc sức khỏe và chính sách bảo hiểm y tế để bảo đảm tăng cơ hội tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe cho người nghèo, người cận nghèo

a) Về bố trí kinh phí đóng và hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo và tăng độ bao phủ BHYT

- Trong giai đoạn 2016-2020, ngân sách nhà nước đã chi khoảng 2.247,6 tỷ đồng (*trong đó*: Năm 2016 là 402,52 tỷ đồng, năm 2017 là 442,77 tỷ đồng, năm 2018 là 460,78 tỷ đồng, năm 2019 là 414,18 tỷ đồng, dự kiến năm 2020 là 527,35 tỷ đồng). Tỉnh Bình Định đã hỗ trợ 15% kinh phí mua thẻ BHYT cho hộ cận nghèo.

- Về kết quả: Giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh có 6.771.251 lượt người tham gia BHYT, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế toàn dân năm 2020 đạt 92%, *trong đó*: Năm 2016 có 1.299.426 người tham gia BHYT (84,72%), năm 2017 có 1.358.781 người tham gia BHYT (87,74%), năm 2018 có 1.380.484 người tham gia BHYT (86,65%), năm

2019 có 1.363.769 người tham gia BHYT (91,71%), dự kiến năm 2020 có 1.368.791 người tham gia BHYT (92%). Tỷ lệ tham gia BHYT hộ nghèo đạt 100%, hộ cận nghèo đến cuối năm 2019 đạt 97,4% (90.084 người tham gia BHYT).

b) Những vấn đề tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

- Chính sách hỗ trợ 100% mệnh giá thẻ BHYT cho các nhóm đối tượng nhân dân vùng đặc biệt khó khăn đôi khi tạo tâm lý ỷ lại rất lớn của một bộ phận nhân dân, tính cào bằng, dần trải trong việc hưởng chính sách hỗ trợ vẫn còn nhiều. Chưa có cơ chế ràng buộc hoặc khuyến khích người dân tự nguyện tham gia bảo hiểm y tế.

- Chất lượng khám chữa bệnh BHYT đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo khi mắc các căn bệnh hiểm nghèo như ung thư, chạy thận... còn hạn chế, những gia đình không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo nhưng không đủ kinh phí để chi trả trong quá trình điều trị hoặc có cơ hội được tiếp cận các dịch vụ y tế cao hơn. Có thể xem xét, giảm việc hỗ trợ về cấp thẻ BHYT, nâng việc hỗ trợ thanh toán bảo hiểm y tế khi người dân, hộ nghèo, hộ cận nghèo chữa trị các căn bệnh hiểm nghèo.

c) Đối với nhiệm vụ "Đến năm 2020, hoàn thiện việc đầu tư trạm y tế xã ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn"

Các trạm y tế xã ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng đặc biệt khó khăn tiếp tục được đầu tư nâng cấp, xây mới cơ sở vật chất và bổ sung trang thiết bị y tế phù hợp. Hoạt động nghiên cứu khoa học, phát huy sáng kiến và cải tiến kỹ thuật trong khám, chữa bệnh tại các cơ sở điều trị được khuyến khích, tăng cường. Chất lượng khám chữa bệnh được duy trì và từng bước nâng cao ở tất cả các tuyến. Công tác khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và BHYT được quan tâm và duy trì thực hiện có hiệu quả. Đến cuối năm 2019, toàn tỉnh có 159 xã, phường, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế (100%). Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ đạt 100%; số giường bệnh trên vạn dân là 31,2 giường; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng là 8,98%, thấp còi là 13,94%.

- Những vấn đề tồn tại, hạn chế:

+ Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị y tế tại một số cơ sở y tế bị xuống cấp, lạc hậu; các bệnh viện thường xuyên quá tải nên chưa đáp ứng được yêu cầu về nâng cao chất lượng phục vụ bệnh nhân và phát triển các dịch vụ y tế.

+ Đội ngũ nhân lực y tế trình độ chưa cao, nhất là lĩnh vực dự phòng, tuyến huyện đã ảnh hưởng đến việc triển khai các kỹ thuật chuyên môn, cung ứng dịch vụ y tế của đơn vị.

- Nguyên nhân:

+ Năng lực chuyên môn và quản lý y tế ở một số đơn vị chưa cao. Cơ chế hoạt động đã từng bước được đổi mới, nhưng chưa thực sự phát huy tác dụng.

2.8. Nhiệm vụ 8: Tăng cường công tác quản lý nhà nước; hoàn thiện cơ chế điều hành, phân công đầu mối chịu trách nhiệm chính, phân cấp đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể cho địa phương

- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 2976/QĐ-UBND

ngày 16/8/2017 về việc thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, trong đó đồng chí Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là Phó Trưởng ban, chịu trách nhiệm chủ trì triển khai, xây dựng kế hoạch thực hiện các dự án, chính sách giảm nghèo, kiểm tra, giám sát Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững tỉnh giai đoạn 2016 - 2020, phân công trách nhiệm cụ thể cho các sở, ngành phụ trách các dự án của Chương trình.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các văn bản của Đảng và Nhà nước nhằm thúc đẩy, khuyến khích ý chí quyết tâm vươn lên thoát nghèo của mọi người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số bằng việc tăng cường các hoạt động tuyên truyền, vận động thực hiện giảm nghèo, xây dựng các nội dung và hình thức tuyên truyền phong phú, đa dạng phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước sâu rộng đến vùng sâu, vùng xa, các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao. Thực hiện hiệu quả dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin.

- Thực hiện tốt công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm đảm bảo chính xác, đúng đối tượng, có tổ chức họp bình xét và tham gia của người dân; thực hiện tốt công tác bình xét đối tượng thụ hưởng các chính sách, dự án của Chương trình MTQG giảm nghèo. Quản lý hồ sơ, sổ sách của Chương trình MTQG giảm nghèo đầy đủ và khoa học.

- Đảm bảo xây dựng kế hoạch giảm nghèo cụ thể hàng năm, từng giai đoạn đầy đủ sát với tình hình thực tế, đưa ra những giải pháp cụ thể và hiệu quả. Tập trung thực hiện Chương trình đối với các vùng, khu vực tỷ lệ hộ nghèo cao, đối tượng người đồng bào DTTS, người có công với cách mạng, và đối tượng bảo trợ xã hội.

- Tiếp tục thực hiện phân cấp trao quyền cho cơ sở đảm bảo thực hiện các chính sách, dự án hiệu quả, đồng thời tăng cường năng lực cũng như trách nhiệm của cơ sở, đặc biệt là cấp xã.

III. GIẢI PHÁP TIẾP TỤC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI VÀ CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững, trong đó tập trung đến vùng sâu, vùng xa, các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao. Xây dựng các nội dung và hình thức tuyên truyền phong phú, đa dạng phù hợp với tâm lý, tập quán nhân dân, đồng bào dân tộc thiểu số.

Hình thức tuyên truyền thông qua đối thoại chính sách, sân khấu hóa cần được tổ chức thường xuyên, người dân, đối tượng thụ hưởng là chủ thể của các hoạt động tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm trong quá trình thụ hưởng chính sách, dự án.

2. Thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo bền vững theo đối tượng, nội dung, mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình. Huy động, lồng ghép các nguồn lực ngoài ngân sách để thực hiện có hiệu quả, trách nhiệm của đối tượng thụ hưởng của Chương trình. Kiểm tra, giám sát và kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện.

3. Xây dựng các mô hình, dự án hiệu quả ở địa phương để khuyến khích các hộ

nghèo, hộ cận nghèo tự nguyện đăng ký tham gia và tự lực khắc phục khó khăn, tạo thu nhập và từng bước vươn lên thoát nghèo, thoát cận nghèo. Hằng năm, các địa phương tổ chức cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo đăng ký thoát nghèo, thoát cận nghèo.

4. Mặt trận Tổ quốc và các Hội, đoàn thể cần tiếp tục triển khai sâu rộng đến mọi tầng lớp nhân dân về phong trào thi đua “cả nước chung tay vì người nghèo, không để ai bị bỏ lại phía sau”; vận động, kêu gọi các doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức nhận hỗ trợ người nghèo, xã nghèo gắn với địa chỉ cụ thể.

5. Thường xuyên theo dõi, biến động đời sống của các hộ dân, nhất là hộ nghèo, hộ cận nghèo; kiểm tra rà soát việc phát sinh hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn, đảm bảo việc thực hiện đúng theo quy định Bộ, ngành Trung ương. Chấn chỉnh công tác điều tra. Không được giao và áp đặt chỉ tiêu hộ nghèo, vượt giảm nghèo phải thực chất, khách quan, đảm bảo công bằng giữa các hộ dân cư trên địa bàn.

Đề ra các giải pháp hỗ trợ cụ thể, phù hợp cho các hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách người có công, phấn đấu từ năm 2021 trở đi, 100% gia đình người có công có mức sống cao hơn mức trung bình của cộng đồng dân cư nơi cư trú.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đề nghị Quốc hội, Chính phủ có Nghị quyết, chủ trương hỗ trợ cho các huyện nghèo về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo sau năm 2020.

2. Đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành Trung ương có hướng dẫn kịp thời, cụ thể cho các địa phương trong việc xây dựng các dự án, chương trình, chính sách giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030.

Trên đây là báo cáo Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 76/2014/QH13 của Quốc hội về đẩy mạnh mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc gia giảm nghèo;
- CT, PCT Nguyễn Tuấn Thanh;
- Sở LĐ-TB&XH;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP, PVP VX;
- Lưu: VT, K1, K20.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh